

108/132

**BỘ Y TẾ  
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC  
ĐÃ PHÊ DUYỆT**

Lần đầu: 20/12/2012



**VIFUCAMIN**

**Thành phần/Composition:**  
Mỗi viên nang chứa/Each capsule contains:  
Vincamin .....20 mg  
Rutin .....25 mg

Tà được vđ/Excipients q.s.f. ...1 viên/1capsules

**Chỉ định, Chống chỉ định, Cách dùng - Liều dùng/Indications, Contraindications, Dosage - Administration:**  
Xem tờ hướng dẫn sử dụng thuốc bên trong hộp/ Please read the instruction inside.

SĐK (Reg. No):  
Số lô SX (Lot. No):  
Ngày SX (Mfg. Date):  
HD (Exp. Date)

**VIFUCAMIN**

Vincamin  
Rutin  
20 mg  
25 mg



Hộp 10 vi x 10 viên nang

GMP-WHO

® Thuốc bán theo đơn

**VIFUCAMIN**

**Bảo quản/Storage:**  
Nơi khô, nhiệt độ dưới 30°C/  
Store below 30°C in a dry place.


**Tiêu chuẩn/Specification:** TCCS/ Manufacture's.

Để xa tầm tay trẻ em  
**Độc ký hướng dẫn trước khi dùng/**  
**Keep out of reach of children**  
**Carefully read the accompanying**  
**instructions before use.**

Sản xuất tại:  
**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
La Khê - Hà Đông - Hà Nội  
Tiếp thị và phân phối:  
**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM VINH PHÚ**  
Khu nhà vườn, Đồi Ông Vàng, P.Đầu Lâu  
TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Hộp 10 vi x 10 viên nang

**VIFUCAMIN**



Prescription medicine

**VIFUCAMIN**

Vincamin  
Rutin  
20 mg  
25 mg



Box of 10 blisters of 10 capsules

GMP-WHO



**Hướng dẫn sử dụng thuốc:**

**Thuốc bán theo đơn.**

## VIFUCAMIN

- **Dạng thuốc:** Viên nang cứng.
- **Qui cách đóng gói:** Hộp 10 vỉ x 10 viên nang. Kèm tờ hướng dẫn sử dụng thuốc bên trong hộp.
- **Thành phần:**

Vincamin	20mg
Rutin	25mg
Tá dược	1viên

(Tá dược gồm: *Microcrystalline cellulose, lactose, povidon, croscarmellose natri, bột talc, magnesi stearat*).

### - Các đặc tính dược lực học:

- \* Vincamin có tác động trên sự chuyển hóa của tế bào thần kinh do làm tăng sức tiêu thụ oxy và giảm tỷ lệ lactate/pyruvate. Ngoài ra còn làm tăng lưu lượng máu về các nơi bị thiếu máu cục bộ.
- \* Rutin là chất cần thiết tạo collagen tế bào, bảo vệ thành mạch, giảm tính thấm mao mạch.

### - Các đặc tính dược động học:

Thuốc được hấp thu nhanh và đạt nồng độ tối đa trong máu sau 2 giờ. Thuốc được đào thải qua thận gồm 5 chất chuyển hóa và vincamin không bị biến đổi.

### - Chỉ định:

Hỗ trợ điều trị suy tuần hoàn não: giảm trí nhớ, mất khả năng tập trung.

Hỗ trợ tăng sức bền của mao mạch.

### - Cách dùng và liều dùng: Theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc. Trung bình:

- \* *Người lớn:* Uống mỗi lần 1 viên x 3 lần/ngày. Nên dùng thuốc trong khi ăn  
(Thuốc này chỉ dùng theo sự kê đơn của thầy thuốc).

- **Chống chỉ định:** Bệnh nhân tân sinh mô não với tăng áp lực nội sọ. Bệnh nhân có tiền sử dị ứng với bất kỳ thành phần nào của thuốc. Phụ nữ có thai và cho con bú.

- **Thận trọng:** Trong di chứng của nhồi máu cơ tim và trong các rối loạn thực thể của nhịp tim, liều phải được tăng từ từ và trong thời gian điều trị phải theo dõi điện tâm đồ. Khi ở người bệnh, tính hưng phấn thay đổi do giảm kali huyết, chỉ nên bắt đầu điều trị sau khi đã ổn định trở lại kali huyết. Vincamin không có tác dụng hạ huyết áp lâu dài và không miễn trừ cho một điều trị đặc hiệu cao huyết áp. Thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai và đang cho con bú, trẻ sơ sinh.

- **Tác dụng không mong muốn:** Rất hiếm gặp: nhức đầu, nổi mẩn, rối loạn tiêu hóa.

**Ghi chú: Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.**

- **Phụ nữ có thai và cho con bú:** Chống chỉ định.

- **Lái xe và vận hành máy móc:** dùng được.

### - Tương tác thuốc:

\* **Chống chỉ định phối hợp :**

- Các thuốc gây xoắn đỉnh (amiodarone, bébridil, brétylium, disopyramide, érythromycine đường tĩnh mạch, nhóm quinidine, sotalol, sultopride) : tăng nguy cơ gây xoắn đỉnh.

\* **Không nên phối hợp :**

- Các thuốc gây hạ kali huyết : amphotéricine B (đường tĩnh mạch), gluco-, minéralocorticoide (đường toàn thân), tétracosactide, thuốc lợi tiểu hạ kali huyết, thuốc nhuận trường kích thích : nguy cơ gây xoắn đỉnh (hạ kali huyết là một yếu tố tạo thuận lợi, cũng như nếu bệnh nhân đang bị chậm nhịp tim hay QT dài).

- Đối với amphotéricine B, thuốc lợi tiểu, corticoide và tétracosactide : dự phòng hạ kali huyết và điều chỉnh nếu cần ; theo dõi QT ; trường hợp bị xoắn đỉnh, không dùng thuốc chống loạn nhịp (gây điện tâm thu).

- Đối với các thuốc nhuận trường kích thích : thay bằng nhóm thuốc nhuận trường không kích thích.

- Các thuốc gây xoắn đỉnh (astémizole, halofandrine, pentamidine, sparfloxacin, terfenadine) : tăng nguy cơ gây xoắn đỉnh. Nếu cần thiết phải phối hợp, nên tăng cường theo dõi lâm sàng và điện tâm đồ.



- **Quá liều- xử trí:** Chưa có báo cáo.
- **Hạn dùng:** 24 tháng tính từ ngày sản xuất.
- \***Lưu ý:** Không dùng thuốc đã quá hạn sử dụng. Khi thấy nang thuốc bị ẩm mốc, nang thuốc bị rách, bóp méo, bột thuốc chuyển màu, nhãn thuốc in số lô SX, hạn dùng (HD) mờ... hay có các biểu hiện nghi ngờ khác phải đem thuốc tới trả lại nơi bán hoặc nơi sản xuất theo địa chỉ trong đơn.
- **Bảo quản:** Nơi khô, nhiệt độ dưới 30°C.
- **Thuốc sản xuất theo:** TCCS 034-B-017-12.

**ĐỂ XA TẮM TAY TRẺ EM.**

**Không dùng quá liều chỉ định.**

*"Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.*

*Nếu cần thêm thông tin xin hỏi ý kiến bác sĩ"*

THUỐC SẢN XUẤT TẠI:

**CÔNG TY C.P DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

*La Khê - Hà Đông- TP.Hà Nội*

ĐT: 04.33522203-33516101 FAX: 04 33522203

**CÔNG TY C.P DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*DS. Nguyễn Bá Lai*



**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

*Nguyễn Văn Thanh*

